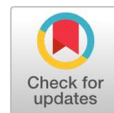




ISSN: 1859-1779

Nghiên cứu Y học

Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh; 28(1):44-53
<https://doi.org/10.32895/hcjm.m.2025.01.06>



Khảo sát tính khí thông qua bảng câu hỏi về hành vi thời thơ ấu (ECBQ) ở trẻ từ 18 đến 36 tháng

Nguyễn Hồ Quốc Thái¹, Nguyễn An Nghĩa^{1,*}

¹Đại Học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tóm tắt

Đặt vấn đề: Tính khí ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi và cách trẻ ứng xử với môi trường xung quanh, là nền tảng hình thành nhân cách và có thể thay đổi qua giáo dục, trải nghiệm. Hiểu rõ tính khí giúp phụ huynh, giáo viên điều chỉnh phương pháp nuôi dạy, hỗ trợ trẻ phát huy điểm mạnh. Ở Việt Nam, nghiên cứu về tính khí trẻ em còn hạn chế và các công cụ đánh giá giá cũng chưa được sử dụng rộng rãi.

Mục tiêu: Khảo sát tính khí và những yếu tố ảnh hưởng đến tính khí ở trẻ từ 18 đến 36 tháng tuổi tại bệnh viện Nhi Đồng 1.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu cắt ngang mô tả 198 bệnh nhân tại khoa Nhiễm - Thần kinh và khoa Nội tổng quát 2 bệnh viện Nhi Đồng 1 từ 12/2023 đến 06/2024.

Kết quả: Tính hướng ngoại đạt điểm $4,86 \pm 0,64$, Hứng thú với các hoạt động mong đợi vượt trội ($5,72 \pm 1,06$) và Tính bốc đồng thấp nhất ($3,83 \pm 1,24$). Tính tiêu cực đạt điểm $3,75 \pm 0,65$, Khả năng nhận cảm ($4,79 \pm 1,27$) và Xấu hổ ($4,12 \pm 1,31$) cao, Buồn bã ($3,48 \pm 1,13$), Không hài lòng ($3,44 \pm 1,17$), và Sợ hãi ($3,13 \pm 1,18$) ở mức trung bình hoặc thấp. Nỗ lực kiểm soát đạt điểm $4,78 \pm 0,59$, với Khả năng kiểm chế thấp ($3,62 \pm 1,19$), nhưng Tập trung chú ý ($4,99 \pm 0,98$), Chuyển đổi đối tượng chú ý ($4,96 \pm 0,86$) và Thích được nâng niu/chiều chuộng/âu yếm ($5,52 \pm 0,88$) có điểm số cao. Bé gái có mức độ Hứng thú với các hoạt động mong đợi, Sợ hãi và Chuyển đổi đối tượng chú ý cao hơn bé trai. Trẻ càng lớn càng có Khả năng kiểm chế tốt hơn. Ba mẹ càng dành nhiều thời gian trò chuyện thì Nỗ lực kiểm soát càng tốt hơn.

Kết luận: Tính hướng ngoại đạt mức khá cao, trong khi Tính tiêu cực và Nỗ lực kiểm soát thấp hơn. Tính hướng ngoại và Tính tiêu cực bị ảnh hưởng bởi giới, Nỗ lực kiểm soát bị ảnh hưởng bởi tuổi, giới và thời gian ba mẹ trò chuyện với trẻ.

Từ khóa: trẻ em; hành vi; tính khí; ECBQ

Abstract

SURVEYING TEMPERAMENT THROUGH THE EARLY CHILDHOOD BEHAVIOR QUESTIONNAIRE (ECBQ) IN CHILDREN AGED 18 TO 36 MONTHS

Nguyen Ho Quoc Thai, Nguyen An Nghia

Ngày nhận bài: 10-12-2024 / Ngày chấp nhận đăng bài: 15-01-2025 / Ngày đăng bài: 20-01-2025

*Tác giả liên hệ: Nguyễn An Nghĩa. Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. E-mail: ngianguyen@ump.edu.vn

© 2025 Bản quyền thuộc về Tạp chí Y học Thành phố Hồ Chí Minh.

Background: Temperament directly affects child's behavior and how they interact with their surroundings. It forms the foundation of personality development and can be shaped through education and experience. Understanding a child's temperament helps parents and teachers adjust their upbringing methods, supporting the child in developing their strengths. In Vietnam, research on children's temperament is still limited, and assessment tools are not widely used.

Objective: To investigate temperament and factors influencing the temperament of children aged 18 to 36 months at Children's Hospital 1.

Methods: Cross-sectional descriptive study of 198 patients in the Infectious-Neurology and General Medicine 2 Departments of Children's Hospital 1 from December 2023 to June 2024.

Results: Surgency scored 4.86 ± 0.64 , with a high level of Positive anticipation (5.72 ± 1.06) and the lowest levels of Impulsivity (3.83 ± 1.24). Negative affect averaged 3.75 ± 0.65 , with high Perceptual sensitivity (4.79 ± 1.27) and Shyness (4.12 ± 1.31) but moderate or low levels of Sadness (3.48 ± 1.13), Discomfort (3.44 ± 1.17), and Fear (3.13 ± 1.18). Effortful control scored 4.78 ± 0.59 , showing low Inhibitory control (3.62 ± 1.19) but high Attention focusing (4.99 ± 0.98), Attention shifting (4.96 ± 0.86), and Cuddliness (5.52 ± 0.88) has a high score. Girls had higher levels of Positive anticipation, Fear, and Attention shifting than boys. Older children exhibited better Inhibitory control. The more time parents spent talking to their children, the better the children's Effortful control.

Conclusion: Surgency reached high levels, while Negative Affect and Effortful Control were lower. Surgency and Negative Affect were influenced by gender, while Effortful Control was affected by age, gender, and the amount of time parents spent talking to their children.

Keywords: children; behavior; temperament; ECBQ

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tính khí được định nghĩa là sự khác biệt của từng cá nhân trong cảm xúc, vận động và phản ứng chú ý được đo lường bằng độ trễ, cường độ và khả năng phục hồi của các phản ứng cũng như các quá trình tự điều chỉnh chẳng hạn như nỗ lực kiểm soát để điều chỉnh các phản ứng [1]. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng những khác biệt về tính khí và hành vi của trẻ ngay từ ba năm đầu đời có thể dự báo các vấn đề sức khỏe tâm thần sau này. Caspi A đã cho thấy rằng các khuynh hướng tính khí trong thời thơ ấu không chỉ ảnh hưởng đến cách trẻ xử lý cảm xúc mà còn liên quan đến nguy cơ phát triển các rối loạn lo âu, rối loạn nhân cách, và thậm chí là các vấn đề nghiêm trọng hơn như tăng nguy cơ tái phạm tội, nghiện rượu, và hành vi tự sát khi trưởng thành [2].

Với tầm quan trọng của các yếu tố tính khí từ giai đoạn sớm, việc nhận diện và theo dõi chúng có thể mở ra cơ hội can thiệp kịp thời, giúp giảm thiểu các nguy cơ sức khỏe tâm thần lâu dài. Bằng cách hiểu sâu về đặc điểm tính khí, cha mẹ và các nhà giáo dục có thể điều chỉnh môi trường và phương pháp nuôi dạy phù hợp, từ đó góp phần xây dựng nền tảng phát triển cảm xúc và xã hội lành mạnh cho trẻ ngay từ đầu đời.

Hiện nay, có nhiều công cụ đã được phát triển để khảo sát tính khí ở trẻ em, trong đó bảng câu hỏi ECBQ (Early Childhood Behavior Questionnaire) của Rothbart MK (2006) được đánh giá là một trong những công cụ toàn diện nhất [3]. Bảng câu hỏi này bao gồm 18 thang đo về cảm xúc và hành vi, giúp mô tả rõ nét tính khí của trẻ từ 18 đến 36 tháng tuổi. Một lợi thế lớn của ECBQ là việc nhấn mạnh vào các quá trình tự điều chỉnh và khả năng phản ứng của trẻ, bao gồm cả cảm xúc, vận động, và giác quan. Trong khi đó, các thang đo cảm xúc được mở rộng, như phân biệt giữa niềm vui cường độ cao, niềm vui cường độ thấp, và niềm vui về các hoạt động mong đợi. Tính nhất quán nội bộ của ECBQ, theo Putnam SP, dao động từ 0,57 đến 0,90 (trung bình $\alpha = 0,81$), trong khi mức độ nhất quán giữa các người trả lời dao động từ 0,09 đến 0,57 (trung bình $r = 0,39$) [3]. Trong dân số Brazil, Klein V báo cáo tính nhất quán nội bộ dao động từ 0,43 đến 0,88 (trung bình $\alpha = 0,72$) [4]. ECBQ đã được dịch ra hơn 20 ngôn ngữ, trong đó có tiếng Việt. Tuy nhiên, tại Việt Nam, nghiên cứu về tính khí trẻ em vẫn còn hạn chế, và việc ứng dụng rộng rãi các công cụ khảo sát như ECBQ vẫn chưa được thực hiện phổ biến.

Mục tiêu

Khảo sát tính khí và những yếu tố ảnh hưởng đến tính khí ở trẻ từ 18 đến 36 tháng tuổi tại bệnh viện Nhi Đồng 1.

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Trẻ em từ 18 tháng đến 36 tháng điều trị nội trú tại khoa Nhiễm - Thần kinh và khoa Nội tổng quát 2, bệnh viện Nhi Đồng 1 từ tháng 12/2023 đến tháng 6/2024.

2.1.1. Tiêu chuẩn chọn

Trẻ từ 18 tháng đến 36 tháng, điều trị nội trú tại khoa Nhiễm - Thần kinh và khoa Nội tổng quát 2, bệnh viện Nhi Đồng 1 từ tháng 12/2023 đến tháng 6/2024.

Thời gian nhập viện <48 giờ.

Người chăm sóc trẻ đồng ý tham gia nghiên cứu.

2.1.2. Tiêu chuẩn loại trừ

Người chăm sóc trẻ không biết đọc chữ, không ở cạnh trẻ trong 2 tuần vừa qua.

Trẻ có bệnh lý mạn tính ảnh hưởng đến chức năng và hoạt động thường ngày (tim bẩm sinh, suy tim, bệnh phổi mạn tính,...) hoặc có chẩn đoán liên quan bệnh lý rối loạn phát triển tâm thần-vận động (bại não, hội chứng Down, khiếm thính, khiếm thị).

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu cắt ngang mô tả, có phân tích.

2.2.2. Cỡ mẫu

$$n \geq \frac{Z_{1-\alpha/2}^2 \sigma^2}{\varepsilon^2 \mu^2}$$

Trong đó:

N: cỡ mẫu

α : xác suất sai lầm loại 1, là 0,01

Z: trị số phân phối chuẩn $Z_{(1-\alpha/2)}=1,96$

σ : độ lệch chuẩn từ nghiên cứu trước, chúng tôi chọn $\sigma = 1,19$ (dựa trên độ lệch chuẩn lớn nhất trong 18 nhóm tính

khí khảo sát trên 317 trẻ theo nghiên cứu của Putnam và Rothbart năm 2006) [3].

ε : sai số tương đối chấp nhận. Chọn $\varepsilon = 0,05$.

μ : giá trị trung bình của điểm số tính khí, chọn $\mu = 4,26$, tương ứng $\sigma = 1,19$.

Cỡ mẫu cần để xác định tỷ lệ các nhóm tính khí bằng bảng câu hỏi ECBQ là 194 trẻ từ độ tuổi 18 đến 36 tháng.

2.2.3. Quy trình thực hiện

Bước 1: Lựa chọn đối tượng nghiên cứu:

- Bệnh nhân nhập viện và điều trị tại khoa Nhiễm - Thần kinh hoặc khoa Nội tổng quát 2 bệnh viện Nhi Đồng 1 trong khoảng thời gian từ tháng 12/2023 đến tháng 6/2024.

Bước 2: Xem xét hồ sơ nhập viện của các bệnh nhân tại hai khoa này để kiểm tra thông tin phù hợp với tiêu chuẩn chọn vào và loại ra những trẻ nằm trong tiêu chuẩn loại trừ.

Bước 3: Tư vấn cho người chăm sóc chính của trẻ để tham gia nghiên cứu. Hướng dẫn họ cách đánh giá trẻ thông qua bảng câu hỏi ECBQ.

Bước 4: Thu thập dữ liệu từ bảng câu hỏi sau khi người chăm sóc hoàn thành trong vòng 1 giờ.

Bước 5: Phân tích dữ liệu:

- Xác định điểm trung bình của các nhóm tính khí ở trẻ.

- Xác định mối liên quan giữa các điểm trung bình nhóm tính khí với các đặc điểm dịch tễ học và nhân khẩu học.

2.2.4. Biến số nghiên cứu

Các biến số dịch tễ

Bảng 1. Biến số dịch tễ

Tên biến số	Loại biến	Giá trị	Giá trị
Tuổi	Định tính	- 18 đến 24 tháng	Tần số (%)
		- 24 đến 30 Tháng	
		- 30 đến 36 tháng	
Giới tính	Định tính, nhị giá	- Nam	Tần số (%)
		- Nữ	
Địa chỉ	Định tính, danh định	- TP. HCM	Tần số (%)
		- Tỉnh	
Trình độ học vấn của ba mẹ trẻ	Định tính	- Tiểu học	Tần số (%)
		- Trung học cơ sở	
		- Trung học phổ thông	
		- Đại học	

Tên biến số	Loại biến	Giá trị	Giá trị
Tình trạng hôn nhân của ba mẹ trẻ	Định tính	- Vợ chồng - Đang ly thân - Đã ly hôn - Đã tái hôn	Tần số (%)
Người chăm sóc cho trẻ	Định tính, danh định	- Ba mẹ - Ông bà - Khác	Tần số (%)
Tổng thu nhập của gia đình hàng tháng	Định tính	- Dưới 10 triệu đồng - Từ 10-20 triệu đồng - Trên 20 triệu đồng	Tần số (%)
Thời gian tiếp xúc với các thiết bị điện tử của trẻ	Định tính, thứ tự	- Dưới 1 tiếng - Từ 1 đến 2 tiếng - Trên 2 tiếng	Tần số (%)
Tổng thời gian ngủ một ngày của trẻ	Định tính, thứ tự	- Dưới 11 tiếng - Từ 11 đến 14 tiếng - Trên 14 tiếng	Tần số (%)
Thời gian ba mẹ trò chuyện với trẻ	Định tính, thứ tự	- Dưới 2 tiếng - Từ 2 đến 4 tiếng - Trên 4 tiếng.	Tần số (%)
Đi nhà trẻ	Định tính, nhị giá	- Có - Không	Tần số (%)
Nghề nghiệp của người chăm sóc chính	Định tính, danh định	- Cán bộ, công chức, viên chức - Kinh doanh, buôn bán - Lao động tự do - Nội trợ, hưu trí	Tần số (%)

Các biến số bảng câu hỏi ECBQ

Bảng câu hỏi ECBQ phiên bản rút gọn bao gồm 107 câu hỏi được trình bày dưới dạng mỗi ngữ cảnh khác nhau sẽ được theo sau bởi nhiều câu hỏi nhỏ. Đối với mỗi câu hỏi trong bảng câu hỏi ECBQ rút gọn, phụ huynh sẽ được hỏi về mức độ thường xuyên trong các tình huống xảy ra hàng ngày trong 2 tuần vừa qua. Câu trả lời được thiết kế theo thang đo Likert với điểm số từ 1 đến 7 với mức độ thường xuyên tăng dần, và điểm số cuối là “không có thông tin để trả lời” (NA) khi phụ huynh không nhìn thấy trẻ trong tình huống được mô tả trong 2 tuần vừa qua:

- 1: chưa bao giờ;
- 2: rất hiếm khi;
- 3: ít hơn một nửa thời gian;
- 4: khoảng một nửa thời gian;

5: hơn một nửa thời gian;

6: hầu như luôn luôn;

7: luôn luôn;

NA: không có thông tin để trả lời.

Thang điểm cho 18 nhóm tính khí thể hiện bằng điểm trung bình của tất cả các mục trong thang điểm áp dụng cho trẻ, do người chăm sóc đánh giá. Nếu người chăm sóc bỏ qua một mục hoặc nếu người chăm sóc đã chọn tùy chọn phản hồi “Không có thông tin để trả lời” cho một mục, thì mục đó không nhận được điểm số và không được tính vào thang điểm.

Điểm sẽ được tính theo phương pháp sau:

1) Các mục được đánh dấu R trong danh sách các mục theo tỷ lệ bên dưới được tính điểm ngược lại. Trước khi sử dụng chúng để tính thang điểm, chúng phải được đảo ngược. Điều này được thực hiện bằng cách lấy 8 trừ đi câu trả lời bằng số do người chăm sóc đưa ra. Do đó, câu trả lời của người chăm sóc là 7 trở thành 1, 6 trở thành 2, 5 trở thành 3, 4 còn lại 4, 3 trở thành 5, 2 trở thành 6 và 1 trở thành 7.

2) Tính tổng điểm cho các mục nhận được phản hồi bằng số (không bao gồm các mục được đánh dấu “không có thông tin để trả lời” hoặc các mục không nhận được phản hồi). Ví dụ: đưa ra tổng điểm là 50 cho thang điểm gồm 12 mục, với một mục không nhận được phản hồi, hai mục được đánh dấu là “không có thông tin để trả lời” và 9 mục nhận được phản hồi bằng số, tổng của 50 sẽ được chia cho 9 để mang lại kết quả trung bình là 5,56 cho thang điểm.

2.2.5. Xử lý và phân tích dữ liệu

Bộ thu thập dữ liệu thực tế được in trên giấy được nghiên cứu viên chính thu lại sau khi người bệnh hoàn thành bảng đánh giá. Các bản thu thập cũng được đối chiếu, so sánh lại với mã số hồ sơ lưu trữ tại khoa cũng như các thông tin cần thiết cho đề án trước khi tiến hành nhập liệu.

Dữ liệu thu thập được được nhập liệu bằng phần mềm Excel. Toàn bộ dữ liệu chỉ được lưu trữ và xử lý trong máy tính cá nhân của nghiên cứu viên chính. Tất cả dữ liệu được mã hoá và phân tích bằng phần mềm STATA 14.0.

Thống kê mô tả

Các biến số định tính được báo cáo theo tần số và tỷ lệ phần trăm bao gồm: giới tính, nhóm tuổi, trình độ học vấn

của ba mẹ trẻ, tình trạng hôn nhân của ba mẹ trẻ, người chăm sóc cho trẻ, thời gian tiếp xúc với các thiết bị điện tử của trẻ, tổng thời gian ngủ một ngày, thời gian ba mẹ trò chuyện với trẻ, đi nhà trẻ và nuôi chó mèo, nghề nghiệp của người chăm sóc chính.

Biến số định lượng được báo cáo theo trung bình và độ lệch chuẩn: điểm số của bảng câu hỏi ECBQ,

Điểm số ECBQ sẽ được so sánh bằng t-test hoặc ANOVA tùy theo biến định tính có bao nhiêu giá trị. Phân tích số liệu trên STATA, $p < 0,05$ được coi là có ý nghĩa thống kê.

3. KẾT QUẢ

Trong thời gian 7 tháng từ 12/2023 đến 6/2024 tại khoa Nhiễm - Thần kinh và khoa Nội tổng quát 2 bệnh viện Nhi Đồng 1, 198 trẻ được tiến hành thu thập thông tin với kết quả như sau:

3.1. Đặc điểm dịch tễ học

Trẻ tham gia nghiên cứu có độ tuổi trung bình $26,4 \pm 5,5$ tháng, với tỷ lệ cao nhất ở nhóm 18-24 và 30-36 tháng (mỗi nhóm 34,9%), nhóm 24-30 tháng chiếm 30,3%. Về giới tính, có 53% bé trai và 47% bé gái, tỷ lệ nam/nữ là 1,13/1. Trong đó, 46% trẻ sống ở Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM), còn lại từ 27 tỉnh/thành, chủ yếu phía Nam.

Về chăm sóc, 85,4% trẻ được chăm sóc chính bởi ba mẹ, 13,1% bởi ông bà và 1,5% bởi người khác. Về thời gian sử dụng thiết bị điện tử, 49% trẻ dùng dưới 1 tiếng mỗi ngày, 34,3% từ 1-2 tiếng và 16,7% trên 2 tiếng. Về thời gian ngủ, 68,2% trẻ ngủ từ 11-14 tiếng, 27,3% ngủ dưới 11 tiếng và 4,6% ngủ trên 14 tiếng. Ngoài ra, 62,6% trẻ đã đi nhà trẻ, trong khi 37,4% chưa đi. Về thời gian phụ huynh trò chuyện với trẻ, 51,5% trẻ được trò chuyện từ 2 đến 4 tiếng mỗi ngày, 28,8% trên 4 tiếng, và 19,7% dưới 2 tiếng.

Về đặc điểm nhân khẩu học và kinh tế - xã hội, 96% (190 gia đình) có tình trạng hôn nhân là vợ chồng, 1,5% (3 gia đình) đang ly thân, và 2,5% (5 gia đình) đã ly hôn, không có trường hợp tái hôn. Trình độ học vấn của phụ huynh chủ yếu là đại học (59,6%), tiếp theo là trung học phổ thông (26,8%), trung học cơ sở (11,6%) và tiểu học (2%). Về thu nhập, 43,4% gia đình kiếm trên 20 triệu đồng/tháng, 41,9% từ 10-20 triệu đồng, và 14,7% dưới 10 triệu đồng. Công việc của phụ huynh gần

ngang nhau ở 4 nhóm, cán bộ, công chức (23,4%), kinh doanh (28,9%), lao động tự do (21,8%), và nội trợ hoặc đã nghỉ hưu (25,9%).

Bảng 2. Đặc điểm tuổi, giới và địa chỉ cư trú của trẻ (n = 198)

Đặc điểm	Tần số	Tỷ lệ (%)
Nhóm tuổi		
18 đến 24 tháng	69	34,9
24 đến 30 tháng	60	30,3
30 đến 36 tháng	69	34,9
Giới		
Nam	105	53,0
Nữ	93	47,0
Địa chỉ		
TP. HCM	91	46,0
Khác	107	54,0

Bảng 3. Đặc điểm chung của đối tượng tham gia và người chăm sóc (n = 198)

Đặc điểm	Tần số	Tỷ lệ (%)
Người chăm sóc chính cho trẻ		
Ba mẹ	169	85,4
Ông bà	26	13,1
Khác	3	1,5
Thời gian tiếp xúc với các thiết bị điện tử của trẻ		
Dưới 1 tiếng	97	49,0
Từ 1 đến 2 tiếng	68	34,3
Trên 2 tiếng	33	16,7
Tổng thời gian ngủ một ngày của trẻ		
Dưới 11 tiếng	54	27,3
Từ 11 đến 14 tiếng	135	68,2
Trên 14 tiếng	9	4,6
Đi nhà trẻ		
Có	124	62,6
Không	74	37,4
Thời gian ba mẹ trò chuyện với trẻ		
Dưới 2 tiếng	39	19,7
Từ 2 đến 4 tiếng	102	51,5
Trên 4 tiếng	57	28,8
Tình trạng hôn nhân của ba mẹ		
Vợ chồng	190	96,0
Đang ly thân	3	1,5
Đã ly hôn	5	2,5
Đã tái hôn	0	0

Đặc điểm	Tần số	Tỷ lệ (%)
Trình độ học vấn của ba mẹ		
Tiểu học	4	2,0
Trung học cơ sở	23	11,6
Trung học phổ thông	53	26,8
Đại học	118	59,6
Tổng thu nhập của gia đình hàng tháng		
Dưới 10 triệu đồng	29	14,7
Từ 10 đến 20 triệu đồng	86	43,4
Trên 20 triệu đồng	83	41,9
Nghề nghiệp của người chăm sóc chính		
Cán bộ, công chức, viên chức	46	23,4
Kinh doanh, buôn bán	57	28,9
Lao động tự do	43	21,8
Nội trợ, hưu trí	51	25,9

3.2. Điểm số trung bình các nhóm tính khí

Bảng 4. Điểm số trung bình các nhóm tính khí (n = 198)

Nhóm tính khí	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn
Tính hướng ngoại	4,86	0,64
Mức độ/năng lượng hoạt động	4,86	0,88
Thích thú với các kích thích mới/ cường độ cao	4,86	1,08
Tính bốc đồng	3,83	1,24
Hứng thú với các hoạt động mong đợi	5,72	1,06
Hoà đồng	5,03	1,22
Tính tiêu cực	3,75	0,65
Hoạt hoá vận động	2,93	1,20
Khả năng nhận cảm	4,79	1,27
Không hài lòng	3,44	1,17
Chống đối	3,33	1,27
Sợ hãi	3,13	1,18
Buồn bã	3,48	1,13
Xấu hổ	4,12	1,31
Khả năng xoa dịu	4,76	1,09
Nỗ lực kiểm soát	4,78	0,59
Khả năng kiềm chế	3,62	1,19
Tập trung chú ý	4,99	0,98
Chuyển đổi đối tượng chú ý	4,96	0,86
Thích nâng niu/chiều chuộng/âu yếm	5,52	0,88
Thích thú với các kích thích cường độ thấp	4,80	0,91

Tính hướng ngoại khá cao, với điểm số trung bình là $4,86 \pm 0,64$. Trong các phân nhóm nhỏ, Hứng thú với các hoạt động mong đợi có điểm số nổi bật nhất, đạt $5,72 \pm 1,06$. Tính bốc đồng có điểm số thấp nhất, chỉ đạt $3,83 \pm 1,24$. Mức độ năng lượng/hoạt động ($4,86 \pm 0,88$), Thích thú với các kích thích mới/cường độ cao ($4,86 \pm 1,08$), và Hoà đồng ($5,03 \pm 1,22$) cũng cho kết quả tương đối cao.

Tính tiêu cực có điểm số trung bình $3,75 \pm 0,65$, thấp hơn so với nhóm Tính hướng ngoại. Trong đó, Khả năng nhận cảm và Khả năng xoa dịu có điểm số trung bình cao nhất, lần lượt là $4,79 \pm 1,27$ và $4,76 \pm 1,09$. Các nhóm khác như Hoạt hoá vận động, Không hài lòng, Chống đối, Sợ hãi, Buồn bã, và Xấu hổ có điểm số dao động từ 3 đến 4.

Nỗ lực kiểm soát của trẻ cũng đạt điểm tương đối cao, trung bình $4,76 \pm 0,59$, nhưng vẫn thấp hơn so với nhóm Tính hướng ngoại. Trong đó, Thích nâng niu/chiều chuộng/âu yếm có điểm số cao nhất ($5,52 \pm 0,88$). Ngược lại, Khả năng kiềm chế có điểm trung bình thấp nhất ($3,62 \pm 1,19$). Tập trung chú ý ($4,99 \pm 0,98$), Chuyển đổi đối tượng chú ý ($4,96 \pm 0,86$) và Thích thú với các kích thích cường độ thấp ($4,80 \pm 0,91$) đạt số điểm khá cao.

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng tính khí

3.3.1. Giới tính

Có sự khác biệt giới tính về Hứng thú với các hoạt động mong đợi ($p = 0,05$). Bé trai có điểm trung bình $5,58 \pm 1,13$, trong khi bé gái có điểm cao hơn, $5,87 \pm 0,96$.

Mức độ Sợ hãi có sự khác biệt giữa hai giới ($p = 0,005$). Bé gái có điểm số $3,38 \pm 1,18$, cao hơn bé trai ($2,90 \pm 1,15$).

Trong nhóm Nỗ lực kiểm soát, Chuyển đổi đối tượng chú ý có sự khác biệt về giới ($p = 0,006$), với bé gái đạt $5,14 \pm 0,78$, cao hơn bé trai ($4,80 \pm 0,90$).

Bảng 5. Mối liên quan giữa tính khí và giới

Nhóm tính khí	Nam	Nữ	P-value
Số lượng trẻ	105	93	
Tính hướng ngoại	$4,87 \pm 0,63$	$4,86 \pm 0,66$	0,90
Mức độ/năng lượng hoạt động	$4,93 \pm 0,84$	$4,79 \pm 0,93$	0,29
Thích thú với các kích thích mới/cường độ cao	$4,93 \pm 1,00$	$4,79 \pm 1,16$	0,38

Nhóm tính khí	Nam	Nữ	P-value
Tính bốc đồng	3,81 ± 1,25	3,85 ± 1,24	0,81
Hứng thú với các hoạt động mong đợi	5,58 ± 1,13	5,87 ± 0,96	0,05
Hoà đồng	5,09 ± 1,19	4,97 ± 1,26	0,48
Tính tiêu cực	3,69 ± 0,67	3,81 ± 0,63	0,19
Hoạt hoá vận động	2,93 ± 1,15	2,92 ± 1,26	0,91
Khả năng nhận cảm	4,75 ± 1,34	4,83 ± 1,21	0,64
Không hài lòng	3,36 ± 1,27	3,52 ± 1,05	0,36
Chống đối	3,34 ± 1,33	3,31 ± 1,22	0,88
Sợ hãi	2,90 ± 1,15	3,38 ± 1,18	0,005
Buồn bã	3,52 ± 1,09	3,45 ± 1,17	0,67
Xấu hổ	4,06 ± 1,22	4,19 ± 1,41	0,46
Khả năng xoa dịu	4,65 ± 1,14	4,89 ± 1,05	0,13
Nỗ lực kiểm soát	4,70 ± 0,63	4,86 ± 0,53	0,06
Khả năng kiềm chế	3,51 ± 1,17	3,74 ± 1,22	0,18
Thích nâng niu/chiều chuộng/âu yếm	5,48 ± 0,94	5,57 ± 0,81	0,46
Tập trung chú ý	5,04 ± 0,95	4,93 ± 1,02	0,44
Chuyển đổi đối tượng chú ý	4,80 ± 0,90	5,14 ± 0,78	0,006
Thích thú với các kích thích cường độ thấp	4,69 ± 1,00	4,91 ± 0,77	0,08

Dữ liệu được thể hiện dưới dạng trung bình ± độ lệch chuẩn
 Phép kiểm ttest cho biến định lượng có phân phối chuẩn

3.3.2. Tuổi

Khả năng kiềm chế thay đổi theo tuổi ($p = 0,01$), tăng từ $3,28 \pm 1,11$ ở nhóm 18-24 tháng lên $3,83 \pm 1,15$ ở nhóm 30-36 tháng (Bảng 6).

Bảng 6. Mối liên quan giữa tính khí và tuổi

Nhóm tính khí	18 đến <24 tháng	24 đến <30 tháng	30 đến 36 tháng	P-value
Số lượng trẻ	69	60	69	
Tính hướng ngoại	4,89 ± 0,64	4,89 ± 0,62	4,81 ± 0,66	0,69
Mức độ/năng lượng hoạt động	4,95 ± 0,82	5,02 ± 0,89	4,63 ± 0,91	0,03
Thích thú với các kích thích mới/ cường độ cao	4,75 ± 1,05	4,98 ± 1,07	4,87 ± 1,12	0,50

Nhóm tính khí	18 đến <24 tháng	24 đến <30 tháng	30 đến 36 tháng	P-value
Tính bốc đồng	4,03 ± 1,33	3,82 ± 1,13	3,63 ± 1,24	0,18
Hứng thú với các hoạt động mong đợi	5,56 ± 1,16	5,68 ± 0,93	5,91 ± 1,05	0,15
Hoà đồng	5,16 ± 1,25	4,94 ± 1,16	5,00 ± 1,27	0,58
Tính tiêu cực	3,77 ± 0,65	3,77 ± 0,60	3,70 ± 0,70	0,75
Hoạt hoá vận động	3,16 ± 1,18	2,94 ± 1,13	2,68 ± 1,25	0,06
Khả năng nhận cảm	4,83 ± 1,23	4,94 ± 1,29	4,62 ± 1,31	0,37
Không hài lòng	3,30 ± 1,30	3,60 ± 1,11	3,44 ± 1,09	0,35
Chống đối	3,36 ± 1,26	3,39 ± 1,26	3,24 ± 1,31	0,78
Sợ hãi	3,04 ± 1,24	3,40 ± 1,07	2,99 ± 1,20	0,10
Buồn bã	3,45 ± 1,22	3,44 ± 0,98	3,55 ± 1,16	0,83
Xấu hổ	4,21 ± 1,21	3,87 ± 1,24	4,25 ± 1,45	0,20
Khả năng xoa dịu	4,82 ± 1,18	4,63 ± 1,07	4,82 ± 1,04	0,54
Nỗ lực kiểm soát	4,67 ± 0,60	4,82 ± 0,57	4,85 ± 0,58	0,15
Khả năng kiềm chế	3,28 ± 1,11	3,77 ± 1,27	3,83 ± 1,15	0,01
Thích nâng niu/chiều chuộng/âu yếm	5,50 ± 0,98	5,41 ± 0,84	5,64 ± 0,81	0,32
Tập trung chú ý	4,81 ± 1,05	5,13 ± 0,87	5,05 ± 1,00	0,14
Chuyển đổi đối tượng chú ý	4,94 ± 0,96	4,86 ± 0,85	5,07 ± 0,76	0,39
Thích thú với các kích thích cường độ thấp	4,81 ± 0,82	4,93 ± 0,86	4,67 ± 1,02	0,26

Dữ liệu được thể hiện dưới dạng trung bình ± độ lệch chuẩn
 Phép kiểm ANOVA cho biến định lượng có phân phối chuẩn

3.3.3. Các yếu tố ảnh hưởng tính khí

Thời gian trò chuyện với ba mẹ có điểm số Nỗ lực kiểm soát khác biệt rất mạnh giữa 3 nhóm ($p = 0,0002$), trẻ được ba mẹ trò chuyện dưới 2 tiếng có điểm trung bình là $4,51 \pm 0,58$, từ 2 đến 4 tiếng là $4,76 \pm 0,57$, và trên 4 tiếng là $5,00 \pm 0,56$ (Bảng 7).

Bảng 7. Các yếu tố ảnh hưởng đến tính khí

Nhóm tính khí	Số lượng trẻ	Tính hướng ngoại	P - value	Tính tiêu cực	P - value	Nỗ lực kiểm soát	P - value
Địa chỉ							
TPHCM	91	4,78 ± 0,66	0,09*	3,68 ± 0,62	0,18*	4,74 ± 0,57	0,42*
Khác	107	4,93 ± 0,62		3,80 ± 0,68		4,81 ± 0,61	
Người chăm sóc chính							
Ba mẹ	169	4,91 ± 0,62	0,06**	3,78 ± 0,67	0,31**	4,80 ± 0,80	0,47**
Ông bà	26	4,61 ± 0,70		3,57 ± 0,51		4,69 ± 0,53	
Khác	3	4,54 ± 0,72		3,69 ± 0,13		4,50 ± 0,58	
Thời gian tiếp xúc với các thiết bị điện tử							
Dưới 1 tiếng	97	4,93 ± 0,65	0,25**	3,78 ± 0,72	0,79**	4,83 ± 0,62	0,44**
Từ 1 đến 2 tiếng	67	4,77 ± 0,64		3,70 ± 0,60		4,77 ± 0,56	
Trên 2 tiếng	33	4,81 ± 0,61		3,75 ± 0,56		4,68 ± 0,55	
Tổng thời gian ngủ một ngày của trẻ							
Dưới 11 tiếng	54	4,93 ± 0,66	0,60**	3,89 ± 0,68	0,14**	4,67 ± 0,61	0,23**
Từ 11 đến 14 tiếng	134	4,83 ± 0,64		3,68 ± 0,64		4,94 ± 0,62	
Trên 14 tiếng	9	4,89 ± 0,51		3,87 ± 0,60		4,81 ± 0,58	
Đi nhà trẻ							
Có	124	4,82 ± 0,63	0,27*	3,72 ± 0,66	0,74*	4,81 ± 0,58	0,37*
Không	74	4,93 ± 0,66		3,80 ± 0,64		4,73 ± 0,60	
Thời gian ba mẹ trò chuyện với trẻ							
Dưới 2 tiếng	39	4,88 ± 0,68	0,06**	3,75 ± 0,66	0,35**	4,51 ± 0,58	0,0002**
Từ 2 đến 4 tiếng	102	4,78 ± 0,62		3,69 ± 0,66		4,76 ± 0,57	
Trên 4 tiếng	57	5,03 ± 0,63		3,85 ± 0,64		5,00 ± 0,56	

Dữ liệu được thể hiện dưới dạng trung bình ± độ lệch chuẩn;

*Phép kiểm ttest cho biến định lượng có phân phối chuẩn

**Phép kiểm ANOVA cho biến định lượng có phân phối chuẩn

4. BÀN LUẬN

Tính hướng ngoại của trẻ trong nghiên cứu đạt mức khá cao với điểm trung bình $4,86 \pm 0,64$, cho thấy trẻ có xu hướng tự tin trong giao tiếp, dễ dàng kết bạn và tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội. Điểm số này tương đồng với một số quốc gia lân cận như Trung Quốc (4,87) và Nhật Bản (4,89). Tuy nhiên, khi so sánh với các quốc gia phương Tây như Mỹ (5,11), Pháp (5,11), Ý (5,12), Canada (5,24) và Tây Ban Nha (5,26), điểm số hướng ngoại của trẻ trong nghiên cứu thấp hơn đáng kể. Đặc biệt, trong nhóm yếu tố Hứng thú với hoạt động mong đợi, trẻ em trong mẫu nghiên cứu đạt điểm số cao nhất ($5,72 \pm 1,06$), vượt qua cả những nghiên cứu trước đó như của Rothbart MK (5,15) và các quốc gia khác như Nga (4,82), Ba Lan (5,48) hay Nhật Bản (4,81) [3,5].

Trong nghiên cứu của chúng tôi, Tính hướng ngoại không bị ảnh hưởng nhiều bởi các yếu tố, chỉ duy nhất nhóm Hứng thú với các hoạt động mong đợi có sự khác biệt giữa bé trai và bé gái. Cụ thể, điểm trung bình của bé gái là $5,87 \pm 0,96$, cao hơn so với bé trai ($5,58 \pm 1,13$), với mức ý nghĩa thống kê $p=0,05$. Điều này cho thấy bé gái thường thể hiện sự phấn khích và mong đợi rõ ràng hơn đối với các hoạt động tương lai. Kết quả của chúng tôi phù hợp với các nghiên cứu trước đây, như của Else-Quest NM, cho thấy bé gái có xu hướng kiểm soát cảm xúc tốt hơn và bày tỏ cảm xúc tích cực mạnh mẽ hơn so với bé trai. Điều này giúp bé gái duy trì trạng thái hứng thú và mong đợi tốt hơn, một phần nhờ vào các yếu tố sinh học và xã hội [6]. Đồng thời, phân tích của Chaplin TM và Aldao A cũng cho thấy bé gái thường thể hiện cảm xúc tích cực rõ nét hơn, bao gồm sự hào hứng khi nghĩ đến các hoạt

động sắp tới, có thể do ảnh hưởng từ định kiến xã hội và cách nuôi dạy [7].

Tính tiêu cực trong mẫu nghiên cứu đạt $3,75 \pm 0,65$, cho thấy trẻ em thường xuyên trải qua những cảm xúc không thoải mái và khó đối mặt với các tình huống căng thẳng. Điều này có thể phản ánh ảnh hưởng của các yếu tố tâm lý và môi trường đối với trẻ. Mức độ tiêu cực của trẻ em trong mẫu này cao hơn đáng kể so với các quốc gia phương Tây, nơi các nghiên cứu thường báo cáo điểm số thấp hơn như Hoa Kỳ (2,76), Pháp (2,80) và Đức (2,49) [5]. Sự khác biệt này có thể do phương pháp giáo dục tích cực và giá trị văn hóa phương Tây, nơi khuyến khích sự tự chủ và quản lý cảm xúc. Trong khi đó, ở các nền văn hóa tập thể như Việt Nam, trẻ em thường được khuyến khích kiểm soát cảm xúc để duy trì sự hòa hợp, dẫn đến việc kìm nén cảm xúc tiêu cực và tăng mức độ tiêu cực khi gặp căng thẳng.

Trong nhóm Tính tiêu cực, kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy chỉ duy nhất nhóm Sơ hãi có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê, với bé gái có điểm số trung bình cao hơn đáng kể so với bé trai ($3,38 \pm 1,18$ so với $2,90 \pm 1,15$, $p = 0,005$). Kết quả này phù hợp với phân tích tổng hợp của Else-Quest NM, cho thấy bé gái thường biểu hiện mức độ sợ hãi cao hơn so với bé trai ($d = -0,12$). Sự khác biệt này được ghi nhận qua nhiều nguồn dữ liệu, bao gồm các đánh giá trong phòng thí nghiệm, báo cáo của mẹ và của cha, cho thấy sự khác biệt giới tính trong nỗi sợ hãi có thể xuất hiện từ sớm và tồn tại ổn định qua thời gian [6]. Điều này phản ánh sự khác biệt trong cách nuôi dạy giữa bé trai và bé gái, cũng như ảnh hưởng của xã hội trong việc khuyến khích hoặc hạn chế các phản ứng cảm xúc khác nhau dựa trên giới tính.

Nỗ lực kiểm soát của trẻ trong mẫu nghiên cứu đạt mức tương đối cao, với điểm số trung bình là $4,78 \pm 0,59$, cho thấy trẻ em ở đây có khả năng tự điều chỉnh tốt nhờ vào phương pháp giáo dục và môi trường xã hội. Các quốc gia Đông Nam Á khác như Indonesia (5,18) và Thái Lan (5,12) dẫn đầu về khả năng tự kiểm soát hành vi và cảm xúc, trong khi các nước phương Tây như Mỹ (4,54), Anh (4,54), Đức (4,52) và Pháp (4,46) có điểm số thấp hơn [5]. Điều này có thể giải thích bởi sự khác biệt trong hệ thống giáo dục và văn hóa, nơi trẻ em ở phương Tây được khuyến khích phát triển độc lập và thể hiện cá nhân sớm hơn, dẫn đến khả năng kiểm chế thấp hơn so với các nước châu Á.

Nỗ lực kiểm soát đặc biệt ở điểm được coi là yếu tố có thể

định hình sự phát triển của cảm xúc tiêu cực và tích cực trong quá trình phát triển của trẻ và là yếu tố dễ dàng thay đổi thông qua giáo dục và học tập. Vì vậy, đây là nhóm có nhiều yếu tố ảnh hưởng nhất trong nghiên cứu của chúng tôi. Kết quả ghi nhận Khả năng kiểm chế ở trẻ tăng lên theo tuổi, với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p = 0,01$), khi điểm số trung bình về Khả năng kiểm chế tăng từ $3,28 \pm 1,11$ ở nhóm 18-24 tháng lên $3,83 \pm 1,15$ ở nhóm 30-36 tháng. Sự gia tăng này phản ánh sự phát triển trong khả năng tự kiểm soát cảm xúc và hành vi, tương đồng với nghiên cứu gốc của Rothbart MK, vốn cũng ghi nhận sự gia tăng từ 3,74 ở nhóm 18 tháng lên 4,20 ở nhóm 36 tháng [3]. Sự khác biệt về giới tính cũng được ghi nhận khi các bé gái thể hiện khả năng Chuyển đổi đối tượng chú ý tốt hơn các bé trai, với điểm số trung bình là $5,14 \pm 0,78$ so với $4,80 \pm 0,90$ ($p = 0,006$). Kết quả này phù hợp với phân tích của Else-Quest NM với $d = -0,31$ [6]. Khả năng chuyển đổi sự chú ý của bé gái giúp các em dễ dàng chuyển đổi từ một hoạt động này sang một hoạt động khác một cách hiệu quả đồng thời có thể điều chỉnh cảm xúc và ứng phó linh hoạt với các tình huống phức tạp, từ đó hỗ trợ tích cực cho hành vi xã hội và khả năng học tập của trẻ. Thời gian ba mẹ trò chuyện với trẻ ảnh hưởng rất mạnh đến Nỗ lực kiểm soát, trẻ được ba mẹ trò chuyện dưới 2 tiếng có điểm số $4,51 \pm 0,58$, từ 2 đến 4 tiếng là $4,76 \pm 0,57$, và trên 4 tiếng là $5,00 \pm 0,56$ với $p = 0,0002$. Kết quả này giống với Li D khi cho thấy thời gian bố mẹ dành cho trẻ càng nhiều thì trẻ càng có sức khỏe và có kết quả học tập tốt [8]. Một lý giải khả thi cho mối quan hệ giữa khả năng kiểm soát nỗ lực và sự phát triển cảm xúc ở trẻ là những trẻ có khả năng kiểm soát nỗ lực cao thường tham gia vào các cuộc thảo luận về các sự kiện trong quá khứ với ba mẹ, đặc biệt là các cuộc trò chuyện mang tính "cảm xúc". Trong các cuộc trò chuyện này, trẻ không chỉ được khuyến khích chia sẻ và diễn đạt suy nghĩ của mình mà còn học cách phản ánh về ý nghĩa cảm xúc của những sự kiện đã xảy ra.

5. KẾT LUẬN

Điểm số Tính hướng ngoại; Tính tiêu cực; Nỗ lực kiểm soát lần lượt đạt $4,86 \pm 0,64$; $3,75 \pm 0,65$; $4,78 \pm 0,59$. Bé gái với khả năng chuyển đổi chủ ý vượt trội và mức độ hứng thú cao với các hoạt động mong đợi cho thấy tiềm năng phát triển tốt hơn trong việc kiểm soát cảm xúc và hành vi. Đồng thời, sự cải thiện nỗ lực kiểm soát theo tuổi nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hỗ trợ trẻ trong từng giai đoạn phát triển.

Đặc biệt, tác động tích cực của thời gian ba mẹ trò chuyện với trẻ khẳng định rằng việc tạo ra các tương tác chất lượng không chỉ giúp trẻ phát triển về mặt cảm xúc mà còn cải thiện khả năng tự điều chỉnh hành vi.

Nguồn tài trợ

Nghiên cứu không nhận tài trợ.

Xung đột lợi ích

Không có xung đột lợi ích tiềm ẩn nào liên quan đến bài viết này được báo cáo.

ORCID

Nguyễn Hồ Quốc Thái

<https://orcid.org/0009-0000-0148-6063>

Nguyễn An Nghĩa

<https://orcid.org/0009-0008-6632-1508>

Đóng góp của các tác giả

Ý tưởng nghiên cứu: Nguyễn An Nghĩa

Đề cương và phương pháp nghiên cứu: Nguyễn An Nghĩa, Nguyễn Hồ Quốc Thái

Thu thập dữ liệu: Nguyễn Hồ Quốc Thái

Giám sát nghiên cứu: Nguyễn An Nghĩa

Nhập dữ liệu: Nguyễn Hồ Quốc Thái

Quản lý dữ liệu: Nguyễn Hồ Quốc Thái

Phân tích dữ liệu: Nguyễn An Nghĩa, Nguyễn Hồ Quốc Thái

Viết bản thảo đầu tiên: Nguyễn Hồ Quốc Thái

Góp ý bản thảo và đồng ý cho đăng bài: Nguyễn An Nghĩa, Nguyễn Hồ Quốc Thái

Cung cấp dữ liệu và thông tin nghiên cứu

Tác giả liên hệ sẽ cung cấp dữ liệu nếu có yêu cầu từ Ban biên tập.

Chấp thuận của Hội đồng Đạo đức

Nghiên cứu đã được thông qua Hội đồng Đạo đức của Bệnh viện Nhi Đồng 1, số 368/GCN-BVND1 ngày 22/08/2023.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Rothbart MK, Bates JE. Temperament. Handbook of child psychology: Social, emotional, and personality development, Vol 3, 6th ed. Hoboken, NJ, US: John Wiley & Sons, Inc.; pp.99-166. 2006.
2. Caspi A, Moffitt TE, Newman DL, Silva PA. Behavioral observations at age 3 years predict adult psychiatric disorders: Longitudinal evidence from a birth cohort. Archives of General Psychiatry. 1996;53(11):1033-9.
3. Putnam SP, Gartstein MA, Rothbart MK. Measurement of fine-grained aspects of toddler temperament: the early childhood behavior questionnaire. Infant Behav Dev. 2006;29(3):386-401.
4. Klein V, Putnam S, Linhares M. Assessment of Temperament in Children: Translation of Instruments to Portuguese (Brazil) Language. Revista Interamericana de Psicologia. 2009;43(3):552-557.
5. Sari B. The Global Temperament Project: Parent-reported temperament in infants, toddlers, and children from 59 nations. Dev Psychol. 2024;60(5):916-941.
6. Else-Quest NM, Hyde JS, Goldsmith HH, Van Hulle CA. Gender differences in temperament: a meta-analysis. Psychol Bull. 2006;132(1):33-72.
7. Chaplin TM, Aldao A. Gender differences in emotion expression in children: a meta-analytic review. Psychological Bulletin. 2013;139(4):735.
8. Li D, Guo X. The effect of the time parents spend with children on children's well-being. Frontiers in Psychology. 2023;14:1096128.